



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Vĩnh Thuận	TT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Hảo	Vĩnh Sơn	Vĩnh Quang	Vĩnh Hoà	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Kim
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,30		1,00	5,10	1,40	0,80				
<b>3</b>	<b>Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>		<b>9,45</b>		<b>1,70</b>	<b>0,12</b>	<b>0,37</b>	<b>1,50</b>	<b>5,68</b>		<b>0,08</b>	
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,45		1,70	0,12	0,37	1,50	5,68		0,08	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác  
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở